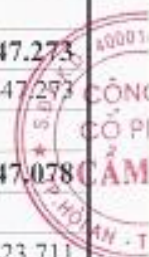


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Đơn vị tính : đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		104.677.477.677	110.719.939.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	2.092.861.619	3.659.606.939
1. Tiền	111		2.092.861.619	3.659.606.939
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.940.138.578	38.655.637.903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	19.732.080.376	38.421.193.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	196.058.202	234.444.193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		75.957.768.103	62.712.647.273
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	75.957.768.103	62.712.647.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	VI.7		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.686.709.377	5.692.047.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.153.138.277	5.613.823.711
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuế TNCN nộp)	153		533.571.100	78.223.367
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.4		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+ 220+240+250+260)	200		31.976.823.782	30.844.564.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		21.711.078.336	22.076.379.973
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.711.078.336	22.076.379.973
- Nguyên giá	222		105.430.424.252	103.715.200.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.719.345.916)	(81.638.820.382)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.265.745.446	8.768.184.827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	10.265.745.446	8.768.184.827
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		136.654.301.459	141.564.503.993

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		94.275.668.739	101.576.241.014
I. Nợ ngắn hạn	310		94.275.668.739	101.576.241.014
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	6.028.540.209	7.128.273.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.118.488.764	2.576.530.390
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.377.145.972	1.958.867.718
4. Phải trả người lao động	314		12.826.501.100	11.412.859.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	273.292.703	254.912.178
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.604.057.088	1.384.824.714
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	68.232.154.256	76.291.922.825
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		815.488.647	568.050.289

1407 - L
 S TY
 AN
 HA
 QUANG

1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		42.378.632.720	39.988.262.979
I. Vốn chủ sở hữu	410	VL25	42.378.632.720	39.988.262.979
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.200.000.000	27.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.751.361.861	4.969.483.960
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.427.270.859	7.818.779.019
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			7.818.779.019
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.427.270.859	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		136.654.301.459	141.564.503.993

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Hoàn



Giám đốc

Dương Phú Minh Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ
448 Hùng Vương, khối III, P.Thanh Hà, TP Hội An
Quảng Nam

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

(Đơn vị tính : đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	258.532.440.553	194.883.818.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	2.649.541.545	118.476.150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		255.882.899.008	194.765.342.183
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	195.940.491.485	151.236.699.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59.942.407.523	43.528.642.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	918.326.398	612.592.409
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.161.941.281	2.590.492.625
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		<i>2.710.509.129</i>	<i>2.095.175.078</i>
8. Chi phí bán hàng	25		25.919.529.357	16.917.845.258
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.816.330.185	17.342.529.336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		8.962.933.098	7.290.367.906
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.886.892.111	2.499.017.230
12. Chi phí khác	32	VII.7	45.408.378	12.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.841.483.733	2.487.017.230
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.804.416.831	9.777.385.136
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	2.377.145.972	1.958.606.117
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		9.427.270.859	7.818.779.019
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.466	2.875
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú : (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Trung Huân

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dương Phú Minh Hoàng

Công ty cổ phần Cẩm Hà

448 Hùng Vương - Khố 3 - Thanh Hà - TP Hội An - Tỉnh Quảng Nam

Mẫu số : B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế		11.804.416.831	9.777.385.136
	Điều chỉnh cho các khoản:		10.592.648.901	8.273.654.901
2	Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư		8.891.385.642	7.439.385.987
3	Các khoản dự phòng			(542.784.518)
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.839.740	(75.391.872)
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.013.085.610)	(642.729.774)
6	Chi phí lãi vay		2.710.509.129	2.095.175.078
7	Các khoản điều chỉnh khác			
8	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.397.065.732	18.051.040.037
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		17.708.746.671	(2.085.204.778)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(13.245.120.830)	(16.610.617.137)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		132.281.957	7.447.062.290
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.497.560.619)	423.507.409
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh			
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.715.274.404)	(2.074.809.351)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.958.606.118)	(2.217.763.328)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			1.110.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.893.462.760)	(2.352.246.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.928.069.629	582.078.342
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(8.526.084.005)	(14.266.521.166)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.010.000.000	638.090.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.085.610	4.638.865
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.512.998.395)	(13.623.791.392)

Công ty cổ phần Cẩm Hà
448 Hùng Vương -Khối 3 - Thanh Hà - TP Hội An - Tỉnh Quảng Nam

Mẫu số : B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 209/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	Tiền thu từ đi vay		252.016.300.530	174.843.447.133
34	Tiền trả nợ gốc vay		(260.076.069.099)	(166.148.422.317)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.930.298.600)	(4.076.154.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.990.067.169)	4.618.870.816
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.574.995.935)	(8.422.842.234)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.659.606.939	12.101.151.994
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.250.615	(18.702.821)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.092.861.619	3.659.606.939

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc



Đương Phú Minh Hoàng

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1/ *Hình thức sở hữu vốn* : Cổ phần hóa
Trong đó : - *Vốn góp của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần* : 51%
- *Vốn góp của các cổ đông khác* : 49%
- 2/ *Lĩnh vực kinh doanh*: Sản xuất, chế biến, xuất khẩu
- 3/ *Ngành nghề kinh doanh*:
 - a. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
 - b. Cơ khí xây dựng
 - c. Xây dựng dân dụng và công nghiệp
 - d. Sản xuất, mua bán các loại gỗ tròn, gỗ xẻ, đồ nội gia dụng, các loại vật liệu phụ cho ngành gỗ
 - e.
- 4/ *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường*
- 5/ *Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.*
- 6/ *Cấu trúc doanh nghiệp*
- 7/ *Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1/ *Kỳ kế toán năm*: Bắt đầu từ ngày 01.01 kết thúc vào ngày 31.12
- 2/ *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1/ *Chế độ kế toán áp dụng*: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2/ *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1/ *Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam*
- 2/ *Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*
 - Tỷ giá giao dịch thực tế tại Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng; Công thương - CN Hội An
 - Tỷ giá bình quân gia quyền
- 3/ *Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền*
- 4/ *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*
Phương pháp xác định chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế trong thanh toán
- 5/ *Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*:
 - a. Chứng khoán kinh doanh
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- c. Các khoản cho vay
 - d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
 - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6) Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo kiểm kê thực tế và ghi nhận theo giá gốc
 - b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền
 - c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - d. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo phương pháp đánh giá chất lượng thực tế và tính giá trị theo giá vốn.
- 8) Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- a. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo chế độ nhà nước ban hành và chuẩn mực số 03 của QĐ số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ
 - b. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Thực hiện phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Ngoài ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao công ty khấu hao nhanh không quá 02 lần.
- 9) Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :
- 10) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại :
- 11) Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :
- 12) Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13) Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :
- 14) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- a. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực số 16 của QĐ số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31.12.2002 của Bộ Tài Chính
 - b. Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 15) Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
- Chi phí trả trước: phân bổ dần vào chi phí sản xuất
- 16) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 17) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
- 18) Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Thực hiện theo điều lệ của Công ty cổ phần
- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Thực hiện theo chuẩn mực số 14 của quyết định số: 149/2001/QĐ-BTC ngày 31.12.2001 của Bộ Tài Chính
- 21) Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 22) Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23/ Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24/ Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền	12/31/2017		1/1/2017			
- Tiền mặt	:	17.980.403	:	13.437.836		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	:	2.074.881.216	:	3.646.169.103		
- Tiền đang chuyển	:		:			
Tổng cộng :		2.092.861.619		3.659.606.939		
2. Các khoản đầu tư tài chính	12/31/2017		1/1/2017			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	:					
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	:					
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn	:					
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	:					
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	:					
- Đầu tư vào đơn vị khác						
3. Phải thu của khách hàng	12/31/2017		1/1/2017			
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	:		:			
- (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	:		:			
- Khách hàng Cost Plus		8.288.685.579		24.775.145.986		
- Khách hàng Lyxco Internation Co.Ltd		2.981.818.801				
- Khách hàng Coop Danmark	:		:	3.872.483.531		
- Khách hàng Rusta AB	:	2.251.785.935	:	3.433.769.978		
- Khách hàng At home Procurement INC	:	1.584.693.779	:			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	:	4.625.096.282	:	6.339.794.215		
Tổng cộng :		19.732.080.376		38.421.193.710		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	:		:			
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	:		:			

4. <i>Phải thu khác</i>		<u>12/31/2017</u>		<u>1/1/2017</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a. Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của NLĐ	64.604.415		75.667.038		
- Phải thu BHXH về trợ cấp ốm đau của NLĐ					
- Ký cược, ký quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu tạm ứng	131.453.787		158.777.155		
b. Dài hạn					
Tổng cộng :	196.058.202		234.444.193		
5. <i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>		<u>12/31/2017</u>		<u>1/1/2017</u>	
	Giá trị		Giá trị		
a. Tiền					
b. Hàng tồn kho					
c. TSCĐ					
d. Tài sản khác					
6. <i>Nợ xấu</i>		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Tổng cộng :					
7. <i>Hàng tồn kho</i>		<u>12/31/2017</u>		<u>1/1/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường					
- Nguyên liệu, vật liệu	30.199.870.263		25.217.441.150		
- Công cụ, dụng cụ	1.137.404.614		1.710.134.356		
- Chi phí SXKD dở dang	29.221.925.974		13.108.803.407		
- Thành phẩm	15.398.567.252		22.676.268.360		
- Hàng hóa					
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ					
Tổng cộng :	75.957.768.103		62.712.647.273		
* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho và các khoản phải thu dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả là : 70.000.000.000 đ					
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :					
8. <i>Tài sản dở dang dài hạn</i>		<u>12/31/2017</u>		<u>1/1/2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn :					
Tổng cộng :					
công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD(CB)					
- Mua sắm					
- XD(CB)					
Tổng cộng :					

9. **Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
* Số dư đầu năm	52.860.658.597	42.996.387.617	7.505.510.868	352.643.273	103.715.200.355
- Mua trong năm	147.000.000	6.379.947.641	1.771.436.364	227.700.000	8.526.084.005
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đ.tr					-
- Thanh lý, nhượng bán		4.984.533.540	1.826.326.568		6.810.860.108
- Giảm khác					-
* Số dư tại 31/12/2017	53.007.658.597	44.391.801.718	7.450.620.664	580.343.273	105.430.424.252
Giá trị hao mòn lũy kế					
* Số dư đầu năm	48.012.819.821	28.868.312.435	4.460.902.736	296.785.390	81.638.820.382
- Khấu hao trong năm	1.047.167.906	6.234.451.941	1.554.568.180	55.197.615	8.891.385.642
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		4.984.533.540	1.826.326.568		6.810.860.108
- Giảm khác					-
* Số dư tại 31/12/2017	49.059.987.727	30.118.230.836	4.189.144.348	351.983.005	83.719.345.916
G.trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	4.847.838.776	14.128.075.182	3.044.608.132	55.857.883	22.076.379.973
- Tại ngày 31/12/2017	3.947.670.870	14.273.570.882	3.261.476.316	228.360.268	21.711.078.336

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 64.640.280.898 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10. **Tăng, giảm TSCĐ vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
* Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
* Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá									
* Số dư đầu năm									
- Thuê tài chính trong năm									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
* Số dư cuối năm									
Giá trị hao mòn lũy kế									
- Khấu hao trong năm									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
* Số dư cuối năm									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

13 Chi phí trả trước	<u>12/31/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Chi phí trả trước mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
b. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.724.276.371	
- Chi phí trả trước về thuê đất tại CS II, III, IV & V- KCN Điện Nam - Điện Ngọc	<u>7.541.469.075</u>	<u>8.768.184.827</u>
Tổng cộng :	10.265.745.446	8.768.184.827
14 Tài sản khác	<u>12/31/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Tổng cộng :	0	0

12/31/2017

Trong năm

01/01/2017

	12/31/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuế tài chính						
a. Vay ngắn hạn						
+ NH TMCP Ngoại Thương-CN Đà Nẵng	68.232.154.256	47.310.520.820	252.016.300.530	260.076.069.099	76.291.922.825	76.291.922.825
+ NH TMCP Công Thương-CN Hải An	47.310.520.820	20.921.633.436	123.511.862.214	118.375.382.549	42.174.041.155	42.174.041.155
b. Vay dài hạn	20.921.633.436		128.504.438.316	141.700.686.550	34.117.881.670	34.117.881.670
Tổng cộng:	68.232.154.256	68.232.154.256	252.016.300.530	260.076.069.099	76.291.922.825	76.291.922.825

e. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay

- Nợ thuế tài chính

- Lý do chưa thanh toán

Tổng cộng:

6/30/2017

Gốc

Lãi

Gốc

1/1/2017

Lãi

0 0 0 0 0 0

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	12/31/2017	1/1/2017
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên</i>		
- Công ty TNHH TM Hoàng Giang	997.819.698	997.819.698
- Công ty cổ phần Cầu Lâu	982.500.200	982.500.200
- Công ty TNHH TM DV & SX Hiệp Nghĩa	959.798.323	959.798.323
- Công ty TNHH SX-TM Nguyễn Minh Q7	671.652.924	671.652.924
- Công ty cổ phần gỗ Đại Phúc		
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.416.769.064	2.416.769.064
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
<i>Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên</i>		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Tổng cộng:	6.028.540.209	6.028.540.209
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		
Tổng cộng:	0	0
d. Phải trả người bán là các bên liên quan		

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	12/31/2017
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT		344.824.834	344.824.834	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
- Thuế xuất, nhập khẩu				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.958.606.118	2.377.145.972	1.958.606.118	2.377.145.972
- Thuế thu nhập cá nhân		263.568.800	263.568.800	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	261.600	449.600	711.200	0
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng:	1.958.867.718	2.988.989.206	2.570.710.952	2.377.145.972
b. Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	78.223.367	652.987.607	1.108.335.340	533.571.100
Tổng cộng:	78.223.367	652.987.607	1.108.335.340	533.571.100

18 Chi phí phải trả	12/31/2017	1/1/2017
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ :		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh :		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán :		
- Trích trước chi phí lãi vay :	65.556.103	70.321.378
- Trích trước tiền KP HDCS Đảng :	207.736.600	184.590.800
- Phải trả chi phí tiền thuê đất CS IV - KCN :		
<i>b. Dài hạn</i>		
- Lãi vay :		
- Các khoản khác :		
<u>Tổng cộng :</u>	273.292.703	254.912.178
19 Phải trả khác	12/31/2017	1/1/2017
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết :		12.852.779
- Kinh phí công đoàn :	164.992.400	161.528.560
- Bảo hiểm xã hội :	475.847.470	476.822.520
- Bảo hiểm y tế :		
- Bảo hiểm thất nghiệp :		
- Phải trả về cổ phần hóa :		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	193.109.959	227.408.559
- Phụ cấp HDQT :		1.019.581
- Thuế TNCN của CBCNV :	603.684.700	98.856.367
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	166.422.559	406.336.348
<u>Tổng cộng :</u>	1.604.057.088	1.384.824.714
<i>b. Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :		
<i>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>		
20 Doanh thu chưa thực hiện	12/31/2017	1/1/2017
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước :		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông :		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác :		
<u>Tổng cộng :</u>		
<i>b. Dài hạn</i>		
<i>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</i>		

	12/31/2017	01/01/2017				
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21 Trái phiếu phát hành						
21.1 Trái phiếu thường						
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá	:					
- Loại phát hành có chiết khấu	:					
- Loại phát hành có phụ trội	:					
Tổng công :						
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ	:					
Tổng công :						
21.2 Trái phiếu chuyển đổi						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ	:					
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ	:					
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành CP trong kỳ	:					
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ	:					
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ	:					
g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ	:					
22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
23 Dự phòng phải trả				12/31/2017		1/1/2017
a. Ngắn hạn	:					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	:					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	:					
- Dự phòng tái cơ cấu	:					
- Dự phòng phải trả khác	:					
Tổng công :				_____		_____
b. Dài hạn	:			12/31/2017		1/1/2017
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	:					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	:					
- Dự phòng tái cơ cấu	:					
- Dự phòng phải trả khác	:					
Tổng công :				_____		_____
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :				12/31/2017		1/1/2017
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	:					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	:					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	:					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	:					
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	:					

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

12/31/2017

01/01/2017

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
* Số dư đầu năm trước	27.200.000.000	0	0	3.323.082.127	8.232.009.168	38.755.091.295
- Tăng vốn trong năm trước				1.646.401.833		1.646.401.833
- Lãi trong năm trước					7.818.779.019	7.818.779.019
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác					8.232.009.168	8.232.009.168
* Số dư cuối năm trước	27.200.000.000	0	0	4.969.483.960	7.818.779.019	39.988.262.979
* Số dư đầu năm nay	27.200.000.000	0	0	4.969.483.960	7.818.779.019	39.988.262.979
- Tăng vốn trong năm nay				781.877.901		781.877.901
- Lãi trong năm nay					9.427.270.859	9.427.270.859
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay					7.818.779.019	7.818.779.019
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
* Số dư cuối năm nay	27.200.000.000	0	0	5.751.361.861	9.427.270.859	42.378.632.720

12/31/2017

01/01/2017

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn góp của TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Cty cổ phần	:	13.872.000.000	13.872.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	:	13.328.000.000	13.328.000.000
Tổng cộng :		27.200.000.000	27.200.000.000

12/31/2017

Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	:	27.200.000.000	27.200.000.000
+ Vốn góp đầu năm	:	27.200.000.000	27.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	:		
+ Vốn góp giảm trong năm	:		
+ Vốn góp cuối năm	:		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	:	4.896.000.000	4.080.000.000

d. Cổ phiếu

12/31/2017

01/01/2017

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	:		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	:		
+ Cổ phiếu phổ thông	:		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	:		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	:		
+ Cổ phiếu phổ thông	:		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	:	2.720.000	2.720.000
+ Cổ phiếu phổ thông	:	1.332.800	1.332.800
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	:	10.000	10.000
d. Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát triển	:	5.751.361.861	4.969.483.960
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	:		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	:		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	12/31/2017	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	:	
27 Chênh lệch tỷ giá	12/31/2017	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	:	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	:	
28 Nguồn kinh phí	12/31/2017	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	:	
- Chi sự nghiệp	:	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	:	
29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	12/31/2017	1/1/2017
a. Tài sản thuê ngoài	:	
- Từ 1 năm trở xuống	:	
- Từ 1 năm đến 5 năm	:	
- Trên 5 năm	:	
b. Tài sản nhận giữ hộ	:	
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	:	
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp	:	
c. Ngoại tệ các loại	:	35.534,57 USD
d. Vàng tiền tệ	:	
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	:	
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	:	134.218,43 USD

Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh

30 giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

	Năm 2017	Năm 2016
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	258.532.440.553	194.883.818.333

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	:		
Tổng cộng :		258.532.440.553	194.883.818.333
<i>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</i>			
<i>c. Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>			
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	:	2.649.541.545	118.476.150
<i>Trong đó :</i>			
- Chiết khấu thương mại	:		
- Giảm giá bán hàng	:	412.061.876	118.476.150
- Hàng bán bị trả lại	:	2.237.479.669	
		2.649.541.545	118.476.150
3 Giá vốn hàng bán		Năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	:	195.940.491.485	151.236.699.467
<i>Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:</i>			
+ Hạng mục chi phí trích trước	:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	:		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	:		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư	:		
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	:		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	:		
Tổng cộng :		195.940.491.485	151.236.699.467
4 Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	:	3.085.610	4.638.865
- Lãi bán các khoản đầu tư	:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	:	915.240.788	607.953.544
- Lãi bán ngoại tệ	:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	:		
Tổng cộng :		918.326.398	612.592.409
5 Chi phí tài chính		Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền vay	:	2.710.509.129	2.095.175.078
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	:	451.432.152	495.317.547
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	:		
- Chi phí tài chính khác	:		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	:		
Tổng cộng :		3.161.941.281	2.590.492.625

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.010.000.000	638.090.909
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1.876.892.111	1.860.926.321
Tổng cộng :	2.886.892.111	2.499.017.230
7 Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	33.935.091	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	11.473.287	12.000.000
- Các khoản khác		
Tổng cộng :	45.408.378	12.000.000
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2017	Năm 2016
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.919.529.357	16.922.945.738
- Chi phí vật liệu, bao bì	20.063.318.668	11.964.287.170
- Chi phí xếp dỡ, niêm chì....	2.401.470.552	1.388.392.446
- Chi phí vận chuyển container	1.975.354.428	1.733.925.299
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.479.385.709	1.836.340.823
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	22.844.312.584	17.344.130.136
- Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	10.874.337.910	8.241.270.960
- Chi phí thuê đất CS1,2,3,4,5	1.482.035.752	1.482.035.752
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.399.548.911	1.097.708.922
- Chi phí bill tàu	433.127.667	274.196.736
- Các khoản chi phí QLDN khác	8.655.262.344	6.248.917.766
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	27.982.399	6.701.280
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác	27.982.399	6.701.280
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.753.434.469	101.290.922.570
- Chi phí nhân công	73.999.589.839	58.950.786.977
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.891.385.642	6.212.670.235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và CP khác bằng tiền	31.271.051.403	27.602.041.484
Tổng cộng :	252.915.461.353	194.056.421.266
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.377.145.972	1.958.606.117
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.377.145.972	1.958.606.117
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	252.016.300.530	174.843.447.133
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	260.076.069.099	166.148.422.317
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Hoàn

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc

Dương Phú Minh Hoàng